

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Số: 27/ĐHBK-ĐT

V/v: báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 8061/BGDĐT-GDĐH ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2025, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng xin gửi báo cáo kết quả tuyển sinh trình độ đại học năm 2025. Chi tiết như phụ lục đính kèm.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu VT, P.ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO TỔNG HỢP DANH SÁCH THÍ SINH*

(Kèm theo công văn số 27/ĐHBK-ĐT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

T T	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																											
			1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.20	1.21	1.22	1.23	1.24	1	2	3	
1	7420201	Công nghệ sinh học	98	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98	0	0	
2	7480106	Kỹ thuật máy tính	108	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	108	0	0	
3	7480201	Công nghệ thông tin	384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	384	0	0	
4	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	54	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	54	0	0	
5	7510202	Công nghệ chế tạo máy	191	0	0	116	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	307	0	0	
6	7510601	Quản lý công nghiệp	123	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	123	0	0	

Chữ ký

T T	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																										
			1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.20	1.21	1.22	1.23	1.24	1	2	3
7	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	61	0	0
8	7520103	Kỹ thuật cơ khí	177	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	177	0	0
9	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	182	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	182	0	0
10	7520115	Kỹ thuật nhiệt	187	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	187	0	0
11	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63	0	0
12	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76	0	0
13	7520130	Kỹ thuật ô tô	124	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	124	0	0
14	7520201	Kỹ thuật điện	291	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	291	0	0
15	7520207	Kỹ thuật điện tử	269	0	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	358	0	0

Copy file

T T	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																										
			1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.20	1.21	1.22	1.23	1.24	1	2	3
		- viễn thông																											
16	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	163	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	163	0	0
17	7520301	Kỹ thuật hoá học	99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99	0	0
18	7520320	Kỹ thuật môi trường	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64	0	0
19	7540101	Công nghệ thực phẩm	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	144	0	0
20	7580101	Kiến trúc	133	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	133	0	0
21	7580201	Kỹ thuật xây dựng	389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	389	0	0
22	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40	0	0
23	7580205	Kỹ thuật	134	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134	0	0

Comp 420

T T	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																										
			1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.20	1.21	1.22	1.23	1.24	1	2	3
		xây dựng công trình giao thông																											
24	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	55	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55	0	0
25	7580301	Kinh tế xây dựng	132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	132	0	0
26	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	55	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55	0	0
TỔNG CỘNG			3796	0	89	116	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4001	0	0

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 01 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO TỔNG HỢP NGÀNH ĐÀO TẠO CUỐI NĂM*

(Kèm theo công văn số 27/ĐHBK-ĐT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2025	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2025	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2026	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2026
1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	500	0	7	0	0	0	
2	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	500	0	18	0	0	0	
3	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	100	65	27	313	56	63	
4	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	100	45	10	164	0	33	
5	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	200	0	26	0	0	0	
6	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	200	0	10	0	0	0	
7	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	301	2	1	0	0	0	
8	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	500	0	57	0	0	0	
9	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	100	98	50	415	27	83	
10	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	2	2	0	0	0	
11	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	5	3	0	0	0	
12	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	500	0	112	2	0	0	
13	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	500	0	25	0	0	0	
14	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	500	0	11	0	0	0	
15	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	206	94	1139	274	228	
16	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	110	82	474	72	95	
17	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	58	53	261	48	52	
18	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	500	1	2	3	0	1	
19	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	100	60	21	245	34	49	
20	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
21	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	200	0	41	0	0	0	
22	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	100	60	45	175	14	35	
23	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	402	0	5	0	0	0	
24	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	200	0	26	0	0	0	
25	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	301	3	2	0	0	0	
26	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	500	0	13	0	0	0	
27	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	100	117	107	411	4	82	
28	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
29	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	301	6	4	0	0	0	
30	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	500	0	12	1	0	0	
31	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	100	274	125	1329	128	266	
32	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	402	0	5	0	0	0	
33	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
34	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	200	0	140	0	0	0	
35	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	500	2	2	3	0	1	
36	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	500	1	1	0	0	0	
37	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	500	0	4	0	0	0	



Capitol

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2025	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2025	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2026	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2026
38	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	500	0	22	0	0	0	
39	7520207A	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	500	0	12	0	0	0	
40	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	500	0	2	0	0	0	
41	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	100	45	21	258	15	52	
42	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	100	200	72	1082	112	216	
43	7520207A	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	100	60	50	127	0	25	
44	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	100	45	16	256	12	51	
45	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	0	1	0	0	0	
46	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	0	3	0	0	0	
47	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	0	2	0	0	0	
48	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	0	4	0	0	0	
49	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	0	4	0	0	0	
50	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	200	0	17	0	0	0	
51	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	200	0	106	0	0	0	
52	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	200	0	22	0	0	0	
53	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	301	3	2	0	0	0	
54	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	500	0	60	0	0	0	
55	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	100	147	90	966	173	193	
56	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	402	0	10	0	0	0	
57	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
58	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	500	0	20	0	0	0	
59	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	100	90	37	469	61	94	
60	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	200	0	42	0	0	0	
61	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	500	0	1	0	0	0	
62	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	100	60	28	192	5	38	
63	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	402	0	3	0	0	0	
64	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	200	0	32	0	0	0	
65	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	100	45	32	172	25	34	
66	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
67	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	200	0	20	0	0	0	
68	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	500	0	7	0	0	0	
69	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	500	0	5	0	0	0	
70	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	100	182	181	968	131	194	
71	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	100	120	45	638	48	128	
72	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
73	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	402	0	2	0	0	0	
74	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
75	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	402	0	3	0	0	0	
76	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	200	0	61	0	0	0	
77	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	500	0	6	0	0	0	
78	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	100	140	71	700	71	140	
79	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	402	0	4	0	0	0	

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2025	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2025	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2026	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2026
80	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	200	0	63	0	0	0	
81	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	301	3	1	0	0	0	
82	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	500	0	3	0	0	0	
83	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	405	127	129	684	90	137	
84	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	5	1	0	0	0	
85	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	500	0	2	1	0	0	
86	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	500	0	1	0	0	0	
87	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	195	122	986	64	197	
88	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	80	58	333	36	67	
89	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	45	26	130	0	26	
90	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	45	33	139	0	28	
91	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
92	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	0	8	0	0	0	
93	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
94	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	0	85	0	0	0	
95	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	0	21	0	0	0	
96	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	0	14	0	0	0	
97	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	0	14	0	0	0	
98	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	500	1	1	1	0	0	
99	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	500	1	1	0	0	0	
100	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	100	45	31	112	16	22	
101	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	200	0	9	0	0	0	
102	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	100	105	84	340	24	68	
103	7580205A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	100	60	39	44	0	9	
104	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
105	7580205A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
106	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	200	0	5	0	0	0	
107	7580205A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	200	0	3	0	0	0	
108	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	100	45	45	153	7	31	
109	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	200	0	10	0	0	0	
110	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	500	0	3	0	0	0	
111	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	100	120	60	613	86	123	
112	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	200	0	69	0	0	0	
113	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	500	0	4	0	0	0	

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2025	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2025	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2026	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2026
114	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	100	120	24	539	124	108	
115	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
116	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	200	0	93	0	0	0	
117	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	500	0	2	0	0	0	
118	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	100	60	41	286	17	57	
119	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
120	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
121	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	200	0	16	0	0	0	
122	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	500	0	6	0	0	0	
123	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	500	0	5	0	0	0	
124	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	100	121	41	782	129	156	
125	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	100	50	44	261	34	52	
126	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
127	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
128	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
129	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	200	0	77	0	0	0	
130	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	500	0	52	0	0	0	
131	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	100	180	121	996	123	199	
132	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	402	0	7	0	0	0	
133	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
134	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	500	0	0	1	0	0	
135	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	500	0	1	0	0	0	
136	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	100	120	69	519	37	104	
137	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	100	60	26	62	0	12	
138	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
139	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	402	0	1	0	0	0	
140	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	200	0	54	0	0	0	
141	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	200	0	34	0	0	0	
142	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	500	0	1	0	0	0	
143	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	100	60	14	249	15	50	
144	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	402	0	2	0	0	0	
145	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	200	0	38	0	0	0	
TỔNG CỘNG							3900	4001	17994	2112	3599	0

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 01 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải